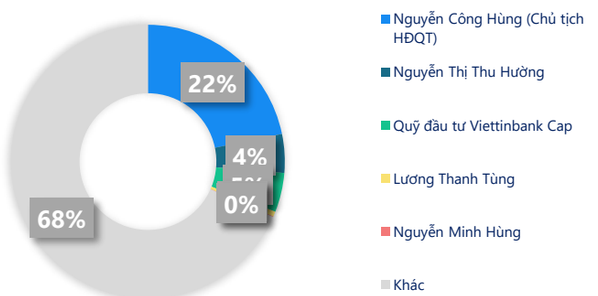
CTCP SCI (HNX: S99)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

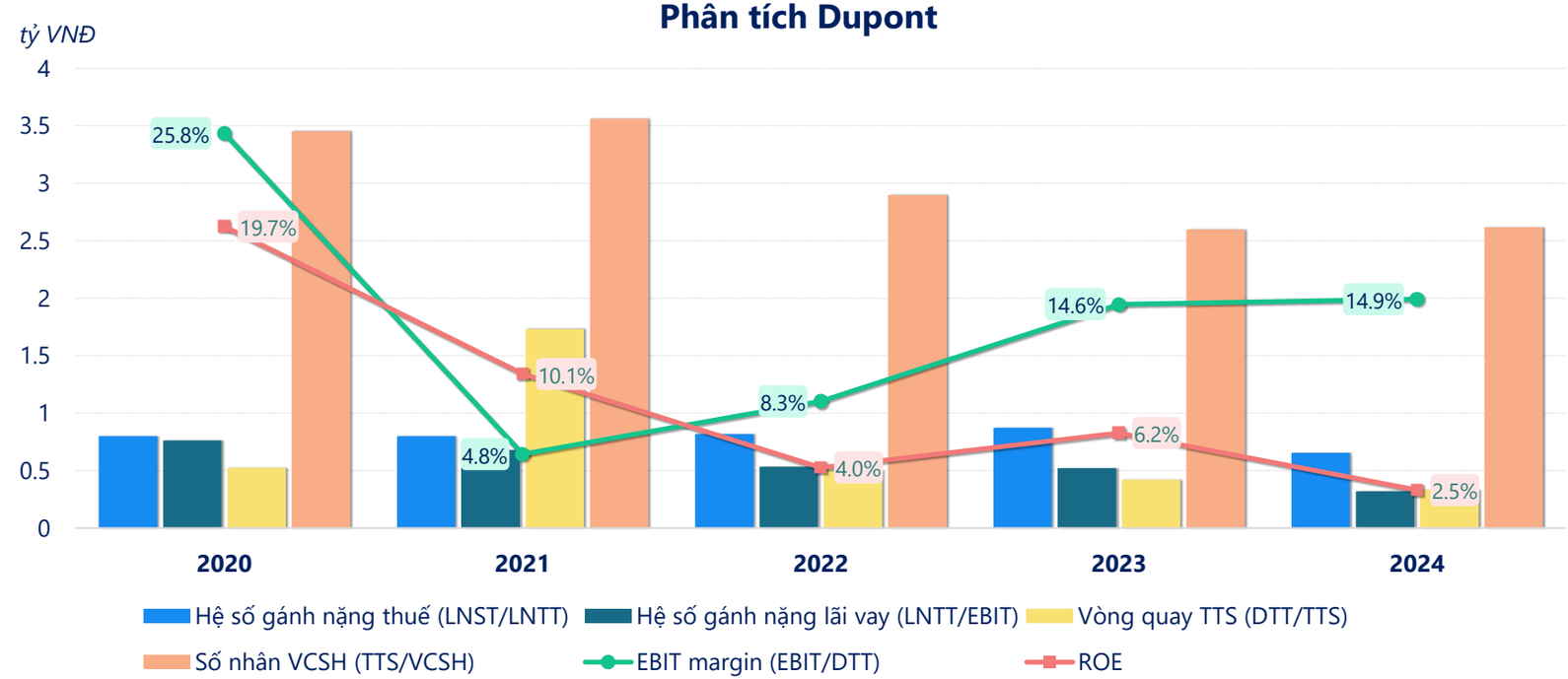
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 12,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	793
Số lượng CPLH (CP)	99,134,331
KLGD BQ 20 phiên (CP)	218,090
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.22
EPS	340
P/E	23.6

	YTD	1T	3T	6T
S99		11.1%	-5.9%	-25.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,403

tỷ VNĐ

YoY: ▼220| -13.6%

LN sau thuế

2024

43.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼64.1| -59.3%

ROE

2024

2.5%

+/- YoY: ▼ 3.7%

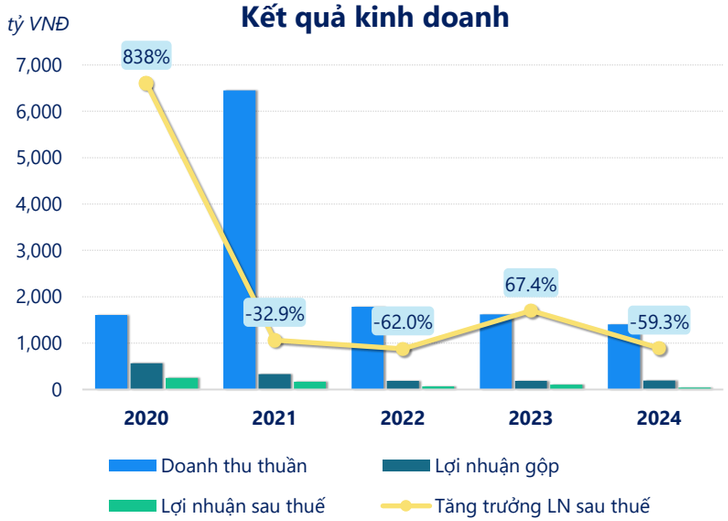
ROA

2024

0.9%

+/- YoY: ▼ 1.4%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **S99** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.6%** chỉ còn **1,403** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.3%** chỉ còn **43.91** tỷ đồng.

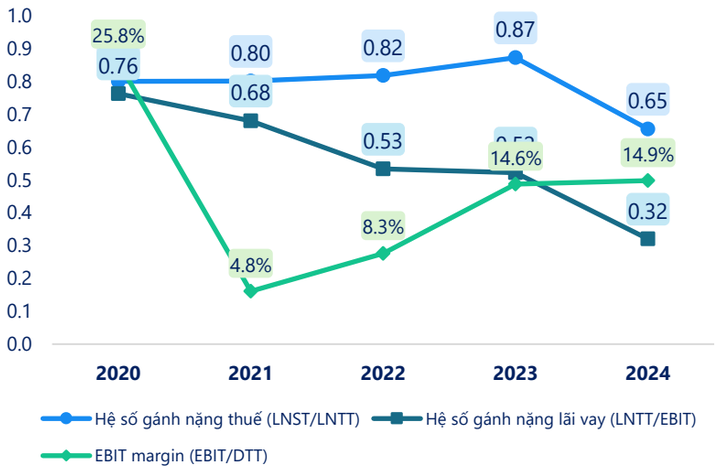
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.48%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

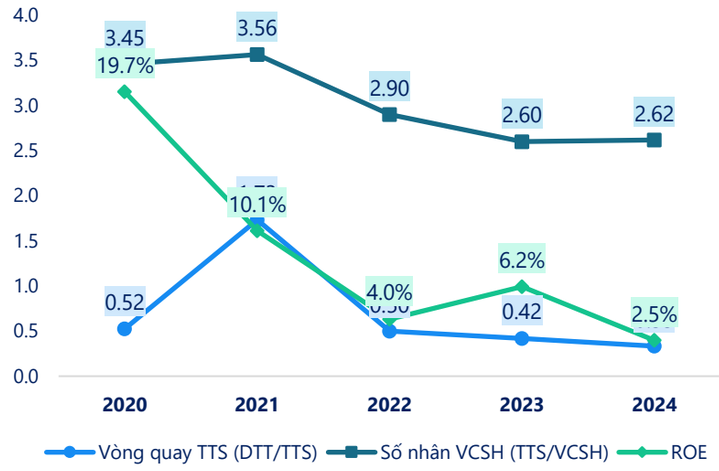
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.65**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

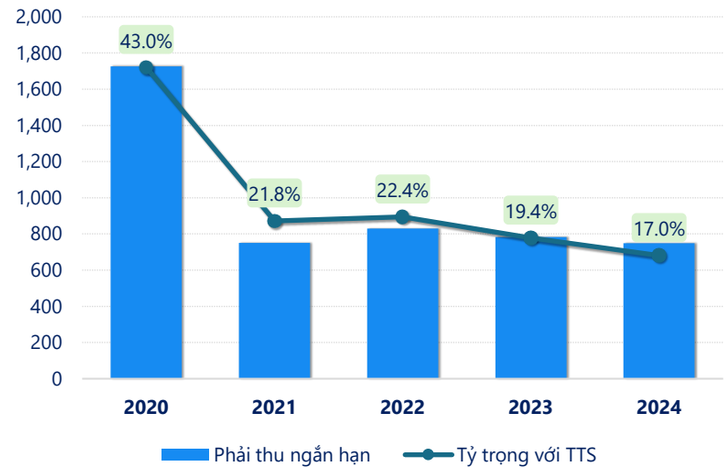


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



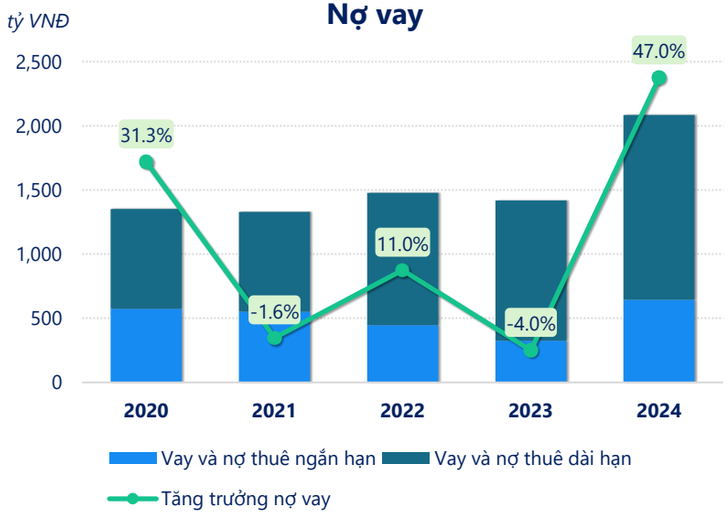
Hàng tồn kho



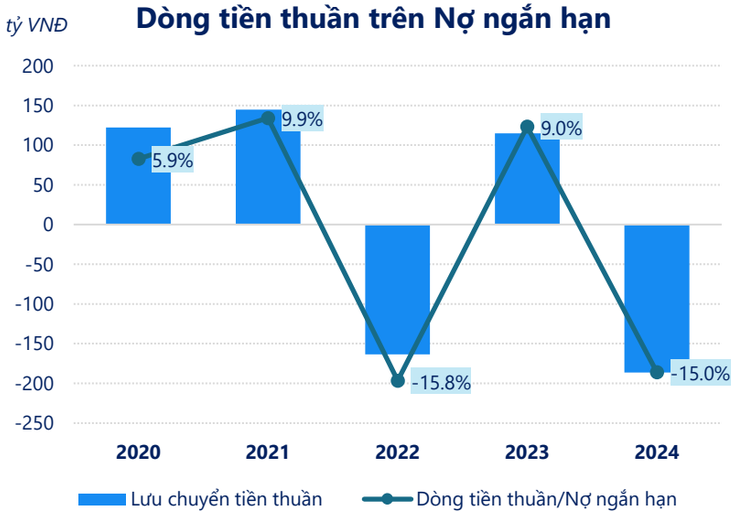
Chỉ số thanh khoản



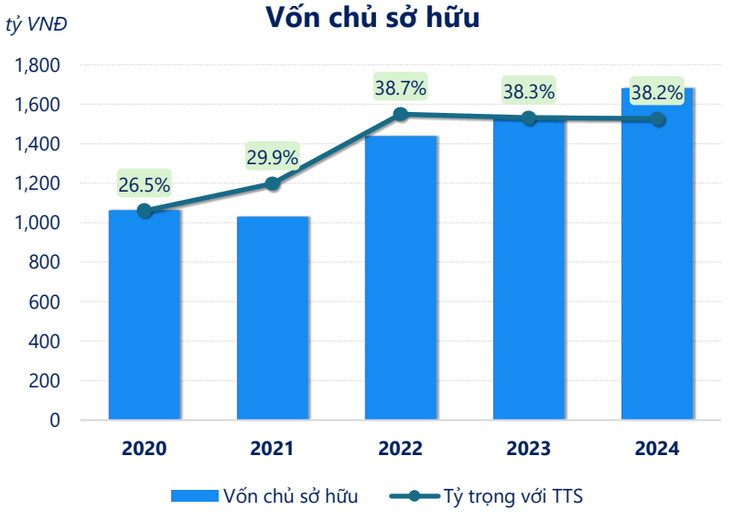
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,428**	**4,025**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,665	1,826	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	126	326	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.4	73.2	-21.5%
Phải thu ngắn hạn	760	782	-2.9%
Hàng tồn kho	524	470	11.4%
Tài sản ngắn hạn khác	197	174	13.1%
Tài sản dài hạn	**2,764**	**2,199**	**25.7%**
Phải thu dài hạn	1.46	4.68	-68.7%
Tài sản cố định	2,546	1,967	29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	21.7	-56.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.0	116	-63.0%
Tài sản dài hạn khác	**89.7**	**89.6**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	74.1	0	
Nợ phải trả	2,745	2,484	10.5%
Nợ ngắn hạn	**1,269**	**1,269**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	325	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	289	-36.9%
Nợ dài hạn	1,477	1,215	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,424	1,093	30.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,683**	**1,541**	**9.2%**
Vốn điều lệ	991	940	5.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,609**	**6,451**	**1,787**	**1,623**	**1,403**
Giá vốn hàng bán	1,046	6,122	1,602	1,437	1,211
Lợi nhuận gộp	**563**	**329**	**186**	**186**	**191**
Doanh thu HĐTC	44.1	100	49.9	59.3	38.5
Chi phí TC	184	147	105	142	164
Chi phí lãi vay	**98.5**	**99.8**	**69.0**	**113**	**142**
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.01	1.60	-0.89
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	106	71.5	85.5	12.2	84.1
LN thuần từ HĐKD	**316**	**211**	**43.9**	**91.9**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	-0.35	0.91	34.8	31.7	86.5
LN trước thuế	**316**	**212**	**78.8**	**124**	**67.1**
Lợi nhuận sau thuế	**253**	**169**	**64.4**	**108**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**175**	**105**	**48.8**	**92.4**	**40.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	230	153	410	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	-42.4	-751	-227	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	418	-42.7	435	-67.9	184
Tiền đầu kỳ	109	231	375	211	326
Lưu chuyển tiền thuần	**122**	**145**	**-163**	**115**	**-186**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.68	-1.35	0.12	-0.10
Tiền cuối kỳ	231	375	211	326	139